

ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014

I. Sự cần thiết thông qua Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Ngày 9 tháng 6 năm 2000 Quốc hội thông qua Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Qua gần 13 năm triển khai thực hiện, bên cạnh những kết quả đã đạt được, Luật bộc lộ không ít hạn chế, bất cập như:

Một là, một số quy định của Luật chưa tạo được cơ chế pháp lý linh hoạt, phù hợp với tính đa dạng, phong phú về điều kiện, hoàn cảnh của mỗi gia đình.

Hai là, một số quy định của Luật chưa đảm bảo tính khả thi, nên khó áp dụng trong thực tiễn.

Ba là, một số quan hệ về hôn nhân và gia đình đã và đang tồn tại trong thực tiễn nhưng chưa được Luật quy định hoặc quy định chưa cụ thể (nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, chung sống giữa những người cùng giới tính, mang thai hộ...).

Bốn là, một số quy định của Luật chưa đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống các văn bản luật có liên quan đã được ban hành như: Luật đất đai; Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Bộ luật dân sự; Bộ luật tố tụng dân sự; Luật bình đẳng giới; Luật phòng, chống bạo lực trong gia đình; Luật nuôi con nuôi; Luật hộ tịch...

Những bất cập, hạn chế nêu trên đặt ra yêu cầu cần được sửa đổi một cách toàn diện để vừa giải quyết được những yêu cầu khách quan của đời sống hôn nhân và gia đình, vừa thể hiện được các quan điểm mới của Đảng và Nhà nước về việc tôn trọng, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân trong đời sống dân sự nói chung và trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình nói riêng.

II. Điểm mới cơ bản giữa Luật HNGĐ năm 2000 và Luật HNGĐ năm 2014

Nội dung	Luật HNGĐ năm 2000	Luật HNGĐ năm 2014
Sửa đổi quy định về áp dụng tập quán trong hôn nhân và gia đình	Không quy định cụ thể việc áp dụng tập quán trong hôn nhân gia đình. Chỉ quy định chung chung: vận động xoá bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình, phát huy truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc; xây dựng quan hệ hôn nhân và gia đình tiên bộ.	Quy định cụ thể việc áp dụng tập quán trong hôn nhân gia đình (Điều 7): <i>Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc, không trái với Luật thì được áp dụng.</i>
Ý nghĩa của việc sửa đổi nội dung này	<i>- Việc quy định chung chung như Luật HNGĐ năm 2000 tạo kẽ hở, bất cập, gây khó khăn cho tòa án khi xét xử các vụ án về hôn nhân gia đình, mà phải áp dụng các phong tục tập quán.</i> <i>- Việc sửa đổi nhằm tạo cơ sở pháp lý thuận lợi giải quyết quan hệ hôn nhân và gia đình khi pháp luật không có quy định và các bên không có thỏa thuận</i>	

Nâng độ tuổi kết hôn	Nữ từ 18 tuổi trở lên, Nam từ 20 tuổi trở lên. (Vừa bước qua tuổi 18, 20)	Nữ từ đủ 18 tuổi, Nam từ đủ 20 tuổi.
Ý nghĩa của việc sửa đổi nội dung này	Quy định nữ là từ 18 tuổi trở lên (vừa bước qua tuổi 18) là không thống nhất với Bộ luật Dân sự và Bộ luật Tố tụng dân sự (theo BLDS 2005: người chưa đủ 18 tuổi là người chưa thành niên, khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý; BLTTDS 2004: đương sự là người từ đủ 18 tuổi trở lên mới có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự. Như vậy, nếu cho phép người chưa đủ 18 tuổi kết hôn là không hợp lý, thiếu đồng bộ và làm hạn chế một số quyền của người nữ khi xác lập các giao dịch như quyền yêu cầu ly hôn thì phải có người đại diện.	
Kết hôn đồng giới	Quy định cấm kết hôn đồng giới (nếu vi phạm sẽ có chế tài, xử phạt).	- Bỏ quy định “cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính”. - Quy định cụ thể “không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính” (khoản 2 Điều 8).
Ý nghĩa của việc sửa đổi nội dung này	Luật 2014 không cấm nhưng cũng không thừa nhận việc kết hôn giữa những người cùng giới tính. (Do vậy, không thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; không công nhận thừa kế theo pháp luật; ...).	
Về mang thai hộ	Không quy định	Chính thức thừa nhận và cho phép mang thai hộ (từ Điều 93 đến Điều 100).
Ý nghĩa của việc sửa đổi nội dung này	Nhằm mục đích nhân đạo (Đi kèm là các điều kiện để có thể thực hiện)	
Công việc nội trợ được coi như lao động có thu nhập	Không quy định	Quy định rõ: công việc nội trợ và các công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được xem như lao động có thu nhập.
Ý nghĩa của việc sửa đổi nội dung này	Quy định nhằm đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ khi giải quyết quan hệ tài sản giữa vợ và chồng khi ly hôn: phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con.	
Tài sản của vợ chồng	Quy định chưa rõ ràng về chế độ sở hữu của vợ chồng, thiếu cơ chế công khai minh bạch về tài sản chung, tài sản riêng, gây khó	Quy định cụ thể, rõ ràng hơn.

	khẩn trọng quá trình giải quyết tranh chấp.	
Ý nghĩa của việc sửa đổi nội dung này	<i>Quy định rõ ràng hơn về chế độ sở hữu, thuận tiện trong việc giải quyết khi có tranh chấp; làm giảm thiểu sự tranh chấp tài sản sau ly hôn.</i>	
Thêm đối tượng được yêu cầu giải quyết ly hôn	Chỉ vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng mới có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn	<p>cha, mẹ, người thân thích khác cũng có thể yêu cầu giải quyết ly hôn.</p> <p>Điều kiện: một bên vợ (chồng) do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng (vợ) gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.</p> <p>Lưu ý: Chồng không có quyền ly hôn khi vợ đang có thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 12 tháng.</p>
Nghĩa vụ đối với con khi ly hôn	Vợ (chồng) thỏa thuận về: người trực tiếp nuôi con; nghĩa vụ; quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con. Trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 09 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.	Vợ (chồng) thỏa thuận về: người trực tiếp nuôi con; nghĩa vụ; quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con. Trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.
Quy định khác	- Quy định nguyên tắc: <i>con dưới ba tuổi</i> được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, nếu các bên không có thỏa thuận khác.	- Quy định nguyên tắc: <i>con dưới 36 tháng tuổi</i> được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con. - Bổ sung: + Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; + Quy định về con do người vợ mang thai trong thời kỳ hôn nhân cũng được luật hóa: con được sinh ra trong

		thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân. Nếu cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được tòa án xác định.
Ý nghĩa của việc sửa đổi nội dung này	Góp phần giải quyết được những quan hệ phức tạp trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, góp phần xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, bền vững và hạnh phúc.	

III. Nội dung chính của Luật HNGĐ năm 2014

Luật HNGĐ năm 2014 được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2014 và có hiệu lực từ 01/01/2015 (gồm 09 Chương, 133 Điều).

Trước khi đi vào nội dung chính của Luật, cần phân tích làm rõ thuật ngữ được sử dụng thường xuyên trong Luật này:

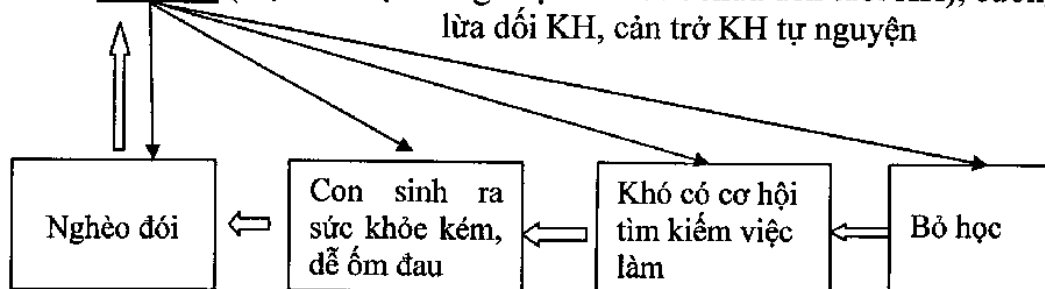
*Thuật ngữ “Hôn nhân” được hiểu là chỉ quan hệ vợ và chồng sau khi kết hôn.

*Thuật ngữ “Gia đình” được hiểu là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng.

Như đã phân tích ở mục II; ngoài những điểm mới cơ bản đã nêu ở trên, một số nội dung cần được nắm rõ trong Luật HNGĐ năm 2014 tại một số chương cụ thể (các chương, điều về quy định chung xin phép không đi vào chi tiết mà lồng ghép trong quá trình trình bày, để tiết kiệm thời gian cũng như tập trung vào các nội dung liên quan đến việc áp dụng trong thực tế):

Thứ nhất: Quy định về điều kiện kết hôn (Điều 8), phải đáp ứng 4 điều kiện:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên
- Do nam và nữ tự nguyện quyết định
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp sau:
 - + Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo
 - + **Tảo hôn** (một bên vợ/chồng hoặc cả 2 bên chưa đến tuổi KH), cưỡng ép KH, lừa dối KH, cản trở KH tự nguyện



- + Người đang có vợ/chồng mà KH hoặc chung sống như vợ với người khác
- + Chưa có vợ/chồng mà KH hoặc chung sống như vợ/chồng với người mà mình biết rõ đang có chồng/vợ.

+ KH hoặc chung sống như vợ/chồng giữa những người:

- Cùng dòng máu về **trực hệ**;
 - **Có họ trong phạm vi ba đời**;
 - Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi;
 - Giữa người **đã từng là**:
 - cha, mẹ nuôi với con nuôi;
 - cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể;
 - cha dượng với con riêng của vợ;
 - mẹ kế với con riêng của chồng.
- (gọi là *HN cận huyết thống*)

Thứ hai: Quy định về đăng ký kết hôn

Luật HNGĐ quy định việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn lại.

** câu hỏi đặt ra là cơ quan nào có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kết hôn? thủ tục đăng ký kết hôn thực hiện như thế nào?*

Trả lời:

→ Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn (khoản 1 Điều 17 Luật hộ tịch)

→ Thủ tục đăng ký kết hôn:

- Hai bên nam, nữ nộp Tờ khai đăng ký kết hôn (mẫu) cho Công chức Tư pháp- Hộ tịch (yêu cầu: cùng có mặt khi thực hiện thủ tục đăng ký).

- Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn (như đã trình bày ở trên) thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn; *công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.*

- Trong trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.

Thứ ba: quy định về chế độ tài sản của vợ chồng (từ Điều 28 đến Điều 50) cần nắm rõ một số quy định sau đây:

→ Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập (khoản 1 Điều 29)

Ví dụ: phụ nữ ở nhà nội trợ, chăm sóc con cái

Ví dụ: người làm công ăn lương; người đi làm ngoài và kiếm thêm thu nhập cho người khác.

→ Thực hiện giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng (Điều 31):
Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng.

→ Quy định về tài sản của vợ, chồng:

Tài sản chung của vợ chồng:

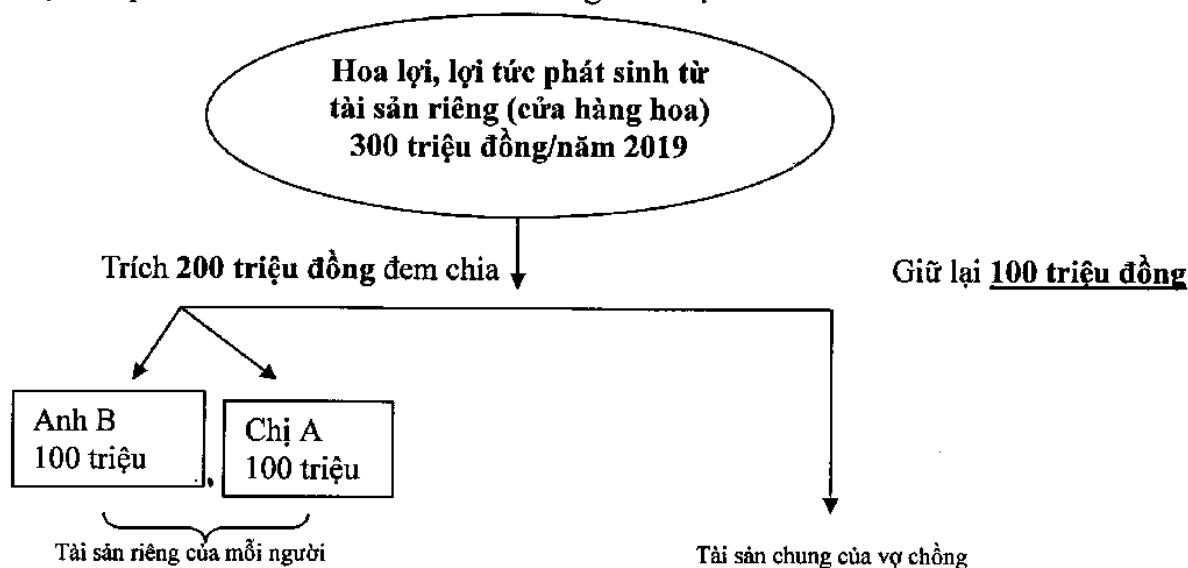
(1) Tài sản do vợ, chồng tạo ra.

(2) Thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân.



Trừ trường hợp: khi chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng (trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác). Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng.

Ví dụ: cho nội dung này: Chị A và anh B cưới nhau. Trước khi cưới, chị A có một cửa hàng bán hoa tươi (giá sử trị giá 300 triệu đồng); sau khi cưới, cửa hàng vẫn hoạt động với doanh thu một năm là 300 triệu đồng/năm. Gia sử anh chị có thỏa thuận chia tài sản là hoa lợi và lợi tức phát sinh mỗi năm từ tài sản riêng của chị A thì:



(3) Tài sản mà vợ chồng được thừa kế hoặc được tặng cho chung.

(4) Tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

(5) Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Lưu ý: Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

√ **Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân:**

+ Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản.

+ Văn bản thỏa thuận phải được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

+ Trong trường hợp vợ, chồng có yêu cầu thì Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định.

* *Quy định về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu: thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau:*

- Việc chia tài sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

- Việc chia tài sản nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- Nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng;
- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại;
- Nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản;
- Nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân, tổ chức;
- Nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước;
- Nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định pháp luật.

√ *Quy định liên quan đến tài sản riêng của vợ, chồng:*

* Tài sản riêng của vợ, chồng gồm:

- + Tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn;
- + Tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân;
- + Tài sản được chia riêng cho vợ, chồng
- + Tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

+ Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định hiện hành.

* Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng

+ Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung.

↓
(*Lưu ý: việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng (nội dung cơ bản của thỏa thuận được quy định tại Điều 48 Luật HNGD; nội dung đã thỏa thuận vẫn có thể sửa đổi, bổ sung); trong một vài trường hợp, pháp luật quy định giao dịch liên quan tài sản đó phải tuân theo 1 hình thức nhất định thì thỏa thuận phải bảo đảm hình thức đó).*

+ Trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó. Việc quản lý tài sản phải bảo đảm lợi ích của người có tài sản.

+ Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ.

Thứ tư: quy định về chấm dứt hôn nhân (từ Điều 51 đến Điều 67):

√ *Ly hôn* là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

√ *Ai có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn?*

Đó là: —> Vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng
—> Cha, mẹ, người thân thích khác } (Luật HNGD 2000: vợ, chồng hoặc cả 2 vợ/chồng mới có quyền)

(Điều kiện: khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ).

**Lưu ý: Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn khi vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi*

√ Cơ quan nào thực hiện (có thẩm quyền) giải quyết ly hôn? Giải quyết như thế nào đối với trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn?

→ Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn.

→ Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án:

Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng

** Nếu có y/cầu giải quyết về tài sản:* xử lý theo thỏa thuận. (Không thỏa thuận được thì giải quyết theo BLDS và văn bản pháp luật có liên quan khác)

** Nếu có y/cầu giải quyết về con:* quyền và nghĩa vụ giữa nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con thực hiện theo Luật này về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con

(trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục).

√ Các trường hợp ly hôn (thuận tình ly hôn và ly hôn theo y/cầu của 1 bên)

→ **Thuận tình ly hôn:** vợ chồng tự nguyện và cùng yêu cầu ly hôn

(Tòa công nhận thuận tình ly hôn)

Đã thỏa thuận việc chia tài sản và con

(Việc thỏa thuận đã bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con)

**Lưu ý: - Không thỏa thuận*

- Có thỏa thuận nhưng

không bảo đảm quyền lợi chính đáng cho vợ, con

} **Tòa giải quyết ly hôn**

→ **Ly hôn theo yêu cầu của 1 bên:**

Tòa án giải quyết cho ly hôn trong trường hợp:

- Vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn; TA hòa giải không thành.
(nếu có căn cứ về: vợ hoặc chồng có hành vi BLDG; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ hoặc chồng ảnh hưởng đến đời sống hôn nhân ...)
- Vợ hoặc chồng của người bị TA tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn
- Cha, mẹ, người thân thích của 1 trong hai bên vợ hoặc chồng yêu cầu
(nếu có căn cứ về: vợ chồng có hành vi BLDG làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia)

→ **Hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết hoặc bị TA tuyên bố là đã chết:**

** Xác định thời điểm:* hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết
 hôn nhân chấm dứt được xác định theo ngày chết được ghi trong bản án/quyết định của TA.

** Giải quyết tài sản:*

- Bên còn sống qly tài sản chung của vợ chồng (trừ tr/ hợp có di chúc)

- Khi có yêu cầu về chia di sản: Tài sản chung chia đôi (trừ tr/ hợp có thỏa thuận)
 Phần của người chết/người bị TA tuyên bố chết: chia theo quy định pháp luật về thừa kế.

Lưu ý: trong trường hợp chia di sản làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ/chồng còn sống và gia đình thì vợ/chồng còn sống có quyền y/cầu TA hạn chế phân chia di sản theo quy định của BLDS.

*** Quy định khác:**

- Quan hệ nhân thân: khi TA ra quyết định hủy bỏ tuyên bố 1 người đã chết; vợ/chồng của người đó:

- Chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được khôi phục kể từ thời điểm kết hôn.
- Đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân này vẫn có hiệu lực pháp luật.
- Đã có quyết định ly hôn của TA thì quyết định ly hôn vẫn có hiệu lực.

- Quan hệ tài sản: được giải quyết như sau:

→ Trường hợp hôn nhân được khôi phục: quan hệ tài sản được khôi phục kể từ thời điểm quyết định của TA hủy bỏ tuyên bố vợ/chồng đã chết có hiệu lực.
(Riêng tài sản do vợ/chồng có được kể từ thời điểm quyết định của TA về tuyên bố vợ/chồng đã chết có hiệu lực đến khi quyết định của TA hủy bỏ tuyên bố vợ/chồng đã chết có hiệu lực là tài sản riêng của vợ/chồng còn sống).

→ Trường hợp hôn nhân không được khôi phục: Tài sản có được trước khi quyết định của TA về việc tuyên bố vợ/chồng đã chết có hiệu lực mà chưa chia được giải quyết như chia tài sản khi ly hôn.

Thứ năm: quan hệ giữa cha mẹ và con (từ Điều 68 đến Điều 102)

1. Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với cha mẹ của mình.

2. Giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi có các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con.

3. Quy định về nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ...

4. Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra.

5. Con có quyền có tài sản riêng (thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con, ...); con từ đủ 15 tuổi trở lên sống chung với cha mẹ phải có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình, đóng góp vào việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nếu có thu nhập.

6. Quản lý tài sản riêng của con:

- Con dưới 15 tuổi; con mất n/lực h/vi dân sự: → Do cha mẹ quản lý.

→ Cha mẹ ủy quyền cho người khác qly.

- Con từ đủ 15 tuổi trở lên: → Tự mình quản lý

→ Nhờ cha mẹ quản lý

- Tài sản của con đã có người giám hộ quản lý (theo quy định của BLDS hoặc người tặng cho tài sản, để lại tài sản theo thừa kế cho con đã chỉ định người giám hộ) thì cha mẹ không được quản lý tài sản riêng đó của con.

- Trường hợp con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự mà được giao cho người khác giám hộ thì tài sản riêng của con được giao lại cho người giám hộ.

7. Định đoạt tài sản riêng của con:

- Con dưới 15 tuổi: cha mẹ và người giám hộ quản lý tài sản riêng của con có quyền định đoạt vì lợi ích của con (nếu con từ đủ 9 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con).

- Con từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng (trừ tài sản là bất động sản, động sản thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ/người giám hộ).

8. Cha mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên trong các trường hợp:

- Bị kết án về các tội xâm phạm đến con
- Phá sản tài sản của con
- Có lối sống đồi trụy
- Xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội
(Việc hạn chế quyền do TA quyết định)

9. Về xác định cha, mẹ, con: cần lưu ý một số nội dung sau:

a. **Con chung của vợ chồng**

- Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân
- Con sinh ra do vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân (kể cả trường hợp con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân).

- Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận (trường hợp cha mẹ không thừa nhận thì phải có chứng cứ và phải được TA xác định).

b. Con đã thành niên nhận cha không cần đồng ý của mẹ (nhận mẹ không cần đồng ý của cha).

c. Người đang có vợ, chồng mà nhận con thì việc nhận con không cần phải có sự đồng ý của người kia.

d. Con sinh ra trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ kể từ thời điểm con được sinh ra. Việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản không làm phát sinh quan hệ cha, mẹ, con giữa người cho tinh trùng, cho noãn, cho phôi với người con được sinh ra.

e. Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên và được lập thành văn bản có công chứng. (chi tiết tại các Điều từ 95 đến 101 của Luật HNGĐ và Nghị định số 10/2015/NĐ-CP, Nghị định số 98/2016/NĐ-CP).